

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2021
của các Sở, Ban, ngành; các cơ quan ngành dọc của Trung ương đóng trên
địa bàn tỉnh và UBND các huyện, thành phố**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-BNV ngày 30/12/2020 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Căn cứ Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định đánh giá, xác định Chỉ số CCHC trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính tỉnh tại Tờ trình số 22/TTr-HĐTĐ ngày 17 tháng 01 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 của các Sở, Ban, ngành; các cơ quan ngành dọc của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và UBND các huyện, thành phố (Bảng kết quả xếp loại và báo cáo thẩm định, đánh giá, xác định chỉ số CCHC kèm theo).

Điều 2. Căn cứ kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2021, các cơ quan, đơn vị tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm, có giải pháp đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính trong những năm tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Báo Đắk Nông;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, NCKSTT(La).



CHỦ TỊCH

Hồ Văn Mười

Phụ lục 01

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH;

CÁC CƠ QUAN NGÀNH DỤC CỦA TRUNG ƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 350 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

TT	Đơn vị	Lĩnh vực cải cách hành chính						Tổng điểm thẩm định (tối đa 100 điểm)	Chỉ số PAR INDEX	
		Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính (tối đa 17.5 điểm)	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (tối đa 12 điểm)	Cải cách thủ tục hành chính (tối đa 18 điểm)	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính (tối đa 11 điểm)	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (tối đa 15 điểm)	Cải cách tài chính công (tối đa 11.5 điểm)			Hiện đại hóa nền hành chính (tối đa 15 điểm)
I	Nhóm cao: Chỉ số CCHC đạt từ 95% trở lên: Không có									
II	Nhóm tương đối cao: Chỉ số CCHC đạt từ 80% đến dưới 95%									
1	Cục Thuế tỉnh	17.5	10	17.992	11	13.5	11.5	13.497	94.989	94.99
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh	15.5	12	17.94	10	14	11.5	14	94.94	94.94
3	Sở Tư pháp	15.5	12	17	11	14	11.5	13	94	94.00
4	Văn phòng UBND tỉnh	15.417	12	16.988	11	13	11.5	14	93.905	93.91
5	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	15.5	11	17	11	14	10.5	14.5	93.5	93.50
6	Kho Bạc Nhà nước tỉnh	15.5	11	16	11	14	11.5	14.5	93.5	93.50
7	Thanh tra tỉnh	15.5	11	17	11	14	11.5	13	93	93.00
8	Sở Nội vụ	13.5	12	17.988	11	14	10.5	14	92.988	92.99
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	15.5	10	16.893	11	14	11.5	13.925	92.818	92.82
10	Sở Giao thông vận tải	15.5	11	17	11	14	11.5	12	92	92.00
11	Sở Tài chính	12.5	12	16	11	14	11.5	15	92	92.00
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	15.5	12	17	11	14	11.5	10.5	91.5	91.50

TT	Đơn vị	Lĩnh vực cải cách hành chính							Tổng điểm thẩm định (tối đa 100 điểm)	Chỉ số PAR INDEX
		Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính (tối đa 17.5 điểm)	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (tối đa 12 điểm)	Cải cách thủ tục hành chính (tối đa 18 điểm)	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính (tối đa 11 điểm)	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (tối đa 15 điểm)	Cải cách tài chính công (tối đa 11.5 điểm)	Hiện đại hóa nền hành chính (tối đa 15 điểm)		
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	16.5	11	17.49	10	14	10.5	11.99	91.48	91.48
14	Sở Khoa học và Công nghệ	15.13	10.5	16	10	14	9.5	14	89.13	89.13
15	Ban Dân tộc	15.407	12	14.5	10	14	11.5	11.5	88.907	88.91
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16	12	15.458	11	12.5	10.5	11	88.458	88.46
17	Sở Thông tin và Truyền thông	15.5	12	15	11	14	7.5	13	88	88.00
18	Sở Công Thương	14	12	17	10	13	9.5	11.998	87.498	87.50
19	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11.702	11.5	14.987	11	14	10.5	12.496	86.185	86.19
20	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	12.446	9	16.5	10	14	11.5	11.992	85.438	85.44
21	Sở Xây dựng	12.8	9	16.888	11	14	10.5	11	85.188	85.19
22	Sở Y tế	13.5	10	17	11	14	7.5	9.5	82.5	82.50



Phụ lục 02

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 350/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

TT	Đơn vị	Lĩnh vực cải cách hành chính							Tổng điểm thẩm định (tối đa 100 điểm)	Chỉ số PAR INDEX
		Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính (tối đa 18.5 điểm)	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (tối đa 09 điểm)	Cải cách thủ tục hành chính (tối đa 20 điểm)	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính (tối đa 14.5 điểm)	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (tối đa 15 điểm)	Cải cách tài chính công (tối đa 09 điểm)	Hiện đại hóa nền hành chính (tối đa 14 điểm)		
I	Nhóm cao: Chỉ số CCHC đạt từ 95% trở lên: Không có									
II	Nhóm tương đối cao: Chỉ số CCHC đạt từ 80% đến dưới 95%									
1	UBND huyện Cư Jút	17.5	9	16.566	13.5	14	8	9.995	88.561	88.56
2	UBND huyện Đắk R'lấp	15.5	7.5	16.49	13.5	13.401	9	11.5	86.891	86.89
3	UBND TP Gia Nghĩa	15.48	9	18.097	13.5	13.5	7.5	9.5	86.577	86.58
4	UBND huyện Tuy Đức	15.5	8	18.77	13.5	14.5	8	6.823	85.093	85.09
5	UBND huyện K'rông Nô	14.5	8.5	15.389	12.5	13.992	9	10.5	84.381	84.38
6	UBND huyện Đắk Mil	15.5	9	16.806	11.5	13.925	9	7.316	83.047	83.05
7	UBND huyện Đắk Song	13.5	9	16.895	12.5	14	9	6.5	81.395	81.40
8	UBND huyện Đắk G'long	13.464	8.5	13.87	12.5	14	9	9	80.334	80.33